TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 4 - 2022.
"V/v Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh và bà Phạm Thị Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Phong - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 255/2021/TLST-HNGĐ ngày 04/11/2021 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/3/2022 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Anh **Vũ Đình P**, sinh năm 1974, địa chỉ: thôn Đ X, xã Q M, huyện G L, tỉnh Hải Dương.

* **Bị đơn:** Chị **Vũ Thị N**, sinh năm 1982, địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn Đ X, xã Q M, huyện G L, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Liên bang Nga.

- *Người làm chứng*: Ông Vũ Công H, sinh năm 1950, địa chỉ: thôn T S, xã T G, huyện T M, tỉnh Hải Dương.

Anh P, chị N và ông H đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh Vũ Đình P trình bày: Anh và chị Vũ Thị N tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q M, huyện G L, tỉnh Hải Dương vào năm 2000. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại gia đình anh P và tổ chức cuộc sống vui vẻ, hạnh phúc. Năm 2006, do kinh tế gia đình khó khăn anh phải đi làm ăn xa, còn chị N ở nhà chăm sóc con cái, thỉnh thoảng anh về quê thăm gia đình, vợ con thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống xa cách, nghi ngờ nhau về tình cảm vợ chồng, không có sự tin tưởng lẫn nhau. Đến năm 2007, trong lúc anh đi làm xa nhà thì chị N bỏ nhà đi không thông báo gì với gia đình, để lại con nhỏ cho anh chăm sóc, thông qua gia đình bố mẹ đẻ chị N thì anh được biết chị N đã đi nước ngoài

lao động tại Nga cho đến nay chưa về nước. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có một con chung là Vũ Đức A, sinh ngày 11/11/2000 nay đã trưởng thành và tự lo được cuộc sống riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, vay nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị N tại Liên bang Nga vì anh không liên lạc được với chị N.

- *Ông Vũ Công H là bố đẻ chị N trình bày*: Anh P và chị N sau thời gian tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q M, huyện G L, tỉnh Hải Dương vào năm 2000. Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống tại gia đình anh P, vợ chồng đều làm lao động tự do tại địa phương. Thời điểm đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc cùng nhau bảo ban làm ăn nuôi dạy con cái. Đến năm 2006 thì anh chị sống mỗi người một nơi do anh P đi làm ăn xa, còn chị N ở nhà nuôi con, từ đó anh chị ít quan tâm đến nhau nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, ngoài ra giữa chị N và gia đình chồng cũng có sự mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày nên chị N đi lao động tại Liên bang Nga năm 2007, thỉnh thoảng có gọi điện cho ông và về nước nhiều lần, từ năm 2017 chị N tiếp tục đi sang Nga lao động cho đến nay chưa về nước. Sau khi nhận thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, ông đã thông báo qua điện thoại cho chị N biết về việc anh P làm đơn xin ly hôn. Chị N không cung cấp cho gia đình biết địa chỉ cụ thể, nay chưa thể về Việt Nam để giải quyết việc ly hôn được và không trình bày ý kiến bằng văn bản gửi về cho Tòa án, tuy nhiên chị N có quan điểm xác định vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay nên tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định của pháp luật; về con chung là cháu Vũ Đức A, sinh năm 2000 nay đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng; về tài sản chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại công văn số 594/QLXNC-P5 ngày 04/01/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác định chị Vũ Thị N, sinh ngày 24/8/1982 có thông tin xuất nhập cảnh nhiều lần, lần cuối xuất cảnh ngày 09/10/2017 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu số N1396416, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Vũ Đình P được ly hôn chị Vũ Thị N. Về con chung: Cháu Vũ Đức A, sinh ngày 11/11/2000 nay đã trên 18 tuổi, trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng nên không phải giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về án phí: Anh P là nguyên đơn phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Vũ Đ P vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh P.

Chị Vũ Thị N là bị đơn trong vụ án là người Việt Nam đang lao động tại Liên bang Nga nhưng không rõ địa chỉ, tuy nhiên chị N vẫn thường xuyên liên lạc với người thân ở trong nước. Tòa án đã yêu cầu anh P và ông H (bố đẻ chị N) cung cấp địa chỉ của chị N nhưng không cung cấp được nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng chị N vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh P và chị N tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Q M, huyện G L, tỉnh Hải Dương ngày 14/02/2000. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị tổ chức cuộc sống chung vui vẻ, hòa thuận cho đến năm 2006 thì anh P đi làm ăn xa, còn chị N vẫn sinh sống tại gia đình chồng cho đến năm 2007 thì đi lao động tại Liên bang Nga, từ đó vợ chồng sống xa cách, mỗi người một nơi, không liên lạc và quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay anh P xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N. Tòa án tiến hành làm việc với gia đình ông H, cho biết chị N có quan điểm xác định vợ chồng sống ly thân nhiều năm, không còn liên lạc, quan tâm đến nhau nên tình cảm vợ chồng không còn, không muốn quay về chung sống với anh P nên nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần xử cho anh P được ly hôn chị N là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Vũ Đức A, sinh ngày 11/11/2000 nay đã trên 18 tuổi, trưởng thành và tự lo được cuộc sống riêng nên không phải giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

[4] Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Anh P là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Vũ Đình P được ly hôn chị Vũ Thị

N.

2. Về con chung: Con chung Vũ Đức A, sinh ngày 11/11/2000 nay đã trên 18 tuổi, trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Vũ Đình P phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2020/0004586 ngày 04/11/2021. (anh P đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn).

5. Về quyền kháng cáo: Anh P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Chị N đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Q M, huyện G L, tỉnh Hải Dương (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Mạc Minh Quang